

PHỤ LỤC SỐ LIỆU

*(kèm theo Báo cáo số -BC/TU, ngày .../9/2024 của Tỉnh ủy Cà Mau về kiểm điểm tình hình thực hiện
Nghị quyết của Tỉnh ủy về phương hướng, nhiệm vụ năm 2024 trong 9 tháng)*

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	9 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024			Ghi chú
					9 tháng	So Kế hoạch (%)	So cùng kỳ (%)	
I-	Lĩnh vực kinh tế							
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá năm 2010 *	Tỷ đồng	32.714	48.642	34.825	71,6	106,45	
	<i>Trong đó: + Ngư, nông, lâm nghiệp</i>	"	10.869	15.211	11.228	73,8	103,30	
	<i>+ Công nghiệp, xây dựng</i>	"	9.876	15.819	10.610	67,1	107,43	
	<i>+ Dịch vụ</i>	"	10.545	15.749	11.431	72,6	108,40	
	<i>+ Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm</i>	"	1.423	1.863	1.556	83,5	109,33	
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội *	Tỷ đồng	-	26.800	-	-	-	Báo cáo cuối năm
3	Thu ngân sách *	"	4.144	5.336	4.496	84,3	108,5	
4	Chi ngân sách *	"	9.355	12.579,9	7.989	63,5	85,4	
5	Kim ngạch xuất khẩu	Tr USD	881	1.250	960	76,8	109,0	
6	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	474.649	652.000	483.193	74,1	101,8	
	<i>Trong đó: tôm</i>	<i>Tấn</i>	<i>185.085</i>	<i>253.000</i>	<i>187.676</i>	<i>74,2</i>	<i>101,4</i>	
	<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>299.188</i>	<i>415.000</i>	<i>306.369</i>	<i>74,5</i>	<i>102,4</i>	
	<i>Sản lượng khai thác</i>	<i>Tấn</i>	<i>175.626</i>	<i>237.000</i>	<i>177.031</i>	<i>74,7</i>	<i>100,8</i>	
7	Diện tích nuôi tôm thâm canh và siêu thâm canh	Ha	6.377	6.800	6.525	96,0	102,3	
8	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến	Ha	179.886	187.000	187.621	100,3	104,3	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	9 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024			Ghi chú
					9 tháng	So Kế hoạch (%)	So cùng kỳ (%)	
9	Giá trị một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:							
	- Sản lượng chế biến hàng tôm	Tấn	144.877	200.000	150.382	75,2	103,8	
	- Khí thương phẩm	Triệu m3	1.227	1.720	1.276	74,2	104,0	
	- Khí hóa lỏng	Tấn	97.915	134.500	108.411	80,6	110,7	
	- Sản lượng điện sản xuất	Triệu KWh	4.520	6.170	4.701	76,2	104,0	
	- Sản lượng điện thương phẩm	Triệu KWh	1.356	1.888	1.476	78,2	108,8	
	- Sản lượng phân bón	Tấn	804.332	1.038.000	921.122	88,7	114,5	
10	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	66.893	87.300	80.271	91,9	120	
11	Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng		5.228,4	2.366,0	45,3		Cùng kỳ năm 2023 giải ngân 2.605,2 tỷ đồng, đạt 55,1% kế hoạch vốn
12	Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	462		393		85,1	Vốn đăng ký 2.662 tỷ đồng, bình quân 6,8 tỷ đồng/doanh nghiệp (cùng kỳ thành lập 462 doanh nghiệp, vốn đăng ký 2.005 tỷ đồng, bình quân 4,3 tỷ đồng/doanh nghiệp).

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	9 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024			Ghi chú
					9 tháng	So Kế hoạch (%)	So cùng kỳ (%)	
13	Thu hút đầu tư dự án mới	Dự án	8		12		150,0	Vốn đăng ký 2.239 tỷ đồng (cùng kỳ thu hút 9 dự án, vốn đăng ký 282,7 tỷ đồng)
14	Tỷ lệ đô thị hóa *	%		33,0	-	-	-	Báo cáo cuối năm
15	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới	Xã		62	60	97		Hiện có 60/82 xã được công nhận đạt chuẩn, chiếm 73,2% tổng số xã
16	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội tối thiểu *	%	-	6-7	-	-	-	Báo cáo cuối năm
II-	Văn hóa - xã hội							
17	Giải quyết việc làm *	Lao động	36.433	40.300	40.441	100,3	111	
18	Trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường		375	380	101,3		Toàn tỉnh có 380/488 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 77,86%
		%		75,8	77,9	102,7		
19	Số giường bệnh/vận dân *	Giường	-	31	-	-	-	Báo cáo cuối năm
20	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT *	%	-	93,5	-	-	-	"
21	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo *	%	-	0,4	-	-	-	"
III-	Quốc phòng, an ninh							
22	Số vụ tai nạn và va chạm giao thông	Vụ	50		35		Giảm 15	
23	Số người chết	Người	31		17		Giảm 14	
24	Số người bị thương	Người	40		24		Giảm 16	
IV-	Môi trường							
25	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán *	%	-	26	-			Báo cáo cuối năm

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	9 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024			Ghi chú
					9 tháng	So Kế hoạch (%)	So cùng kỳ (%)	
26	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý *	%	-	100	-			"
27	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh *	%	-	95,5	-			"
28	Tỷ lệ rác thải đô thị và khu, cụm công nghiệp được thu gom xử lý *	%	-	89	-			"
V-	Xây dựng Đảng							
29	Phát triển đảng viên mới *	Người	1.059	1.505	1.235	82,1	116,6	(Toàn tỉnh có 50.755 đảng viên)

Ghi chú : Dấu (*) là chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy năm 2024